ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THỐNG NHẤT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1335/QĐ-UBND	*Thống Nhất, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Duy tu, sửa chữa đường Nà Kẹt - Pác Lào (đoạn thôn Bộ và Nà Hao), xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THỐNG NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 26/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất về việc giao bổ sung kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia các năm trước kéo dài sang năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 03/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất về việc giao Phòng Kinh tế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ duy tu, sửa chữa công trình từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung giao Phòng Kinh tế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ duy tu, sửa chữa công trình từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng số 94/BCTTr-VL ngày 28/10/2026 của Công ty TNHH Vy Linh Lạng Sơn;

Căn cứ Văn bản số 28/TB-TTĐ ngày 05/11/2026 của Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND xã Thống Nhất về việc thông báo kết quả thẩm định

Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Duy tu, sửa chữa đường Nà Kẹt – Pác Lào (gồm đoạn thôn Bộ và Nà Hao), xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 326/TTr-KT ngày 06/11/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Duy tu, sửa chữa đường Nà Kẹt - Pác Lào (đoạn thôn Bộ và Nà Hao), xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Duy tu, sửa chữa đường Nà Kẹt - Pác Lào (đoạn thôn Bộ và Nà Hao), xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C; công trình giao thông nông thôn, cấp IV; thời hạn sử dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích sử dụng đất của dự án: 15.726 m^2.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thống Nhất.

5. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Thống Nhất.

6. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công: Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Thương mại Long Thành, MSDN: 4900835351.

Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Vy Linh Lạng Sơn, MSDN: 4900921265.

7. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Cải tạo, mở rộng nền đường và xây dựng hệ thống cống thoát nước ngang trên hai đoạn tuyến Nà Kẹt - Pác Lào (đoạn thôn Bộ và Nà Hao), bảo đảm nhân dân đi lại thuận lợi trong bốn mùa; phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa, giao lưu văn hóa, khám chữa bệnh giữa các thôn với trung tâm xã; góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo và hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã Thống Nhất.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô, cấp đường

- Cải tạo, mở rộng nền đường bám theo nền đường cũ; thiết kế tham khảo quy mô đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380:2014, bề rộng nền đường Bn = 5,0m (chưa kể mở rộng trong đường cong và rãnh dọc). Giai đoạn này chưa đầu tư mặt đường.

- Tổng chiều dài thiết kế: 1.719,22m, gồm 02 đoạn tuyến:

+ Đoạn tuyến 01: điểm đầu Km0+00 (nối tiếp mặt đường BTXM cũ đã được đầu tư giai đoạn trước, đoạn Nà Hao), điểm cuối Km0+760,64 (đường Nà Kẹt – Pác Lào); chiều dài L1 = 760,64m.

+ Đoạn tuyến 02: điểm đầu Km6+00 (đường Nà Kẹt – Pác Lào), điểm cuối Km6+958,58 (đường bê tông thôn đã được đầu tư giai đoạn trước, đoạn thôn Bộ); chiều dài L2 = 958,58m.

- Xây dựng 11 vị trí cống tròn D80 thoát nước ngang đường, gồm 09 cống làm mới và 02 vị trí nối cống cũ.

- Chưa đầu tư xây dựng hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo) trên tuyến.

8.2. Các yêu cầu kỹ thuật chủ yếu

- Bề rộng nền đường: Bn = 5,0m (chưa kể mở rộng và rãnh dọc).

- Độ dốc dọc lớn nhất: Imax = 13% (châm chước theo hiện trạng tại các đoạn khó khăn Imax = 16%).

- Độ dốc siêu cao lớn nhất: Isc = 5%.

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: Rmin = 15m (châm chước R = 10m tại các vị trí khó khăn); mở rộng nền đường trong đường cong có R ≤ 50m theo TCVN 10380:2014.

- Rãnh dọc hình thang bằng đất, kích thước (0,25×0,30×0,25)m.

- Ta luy đào: 1/0,5 - 1/0,75; ta luy đắp: 1/1,5. Nền đắp trên sườn có độ dốc ngang ≥ 20% được đánh cấp rộng 1,0m, dốc nghiêng vào nền đường 2%.

- Công trình thoát nước: khổ cống lớn hơn hoặc bằng khổ nền đường; tải trọng thiết kế H13 - X60.

8.3. Giải pháp thiết kế

- Hướng tuyến, bình đồ: Tuyến bám theo hướng tuyến và nền đường hiện trạng (rộng trung bình 3,0 - 4,0m), tận dụng tối đa nền đường cũ, hạn chế đào sâu, đắp cao và khối lượng giải phóng mặt bằng.

- Trắc dọc: Cao độ thiết kế bám theo cao độ nền đường hiện trạng, phối hợp hài hòa với bình đồ, hạn chế trắc dọc răng cưa; khống chế cao độ tại điểm đầu đoạn 01 Km0+00: 437,11m; điểm cuối đoạn 01 Km0+760,64: 448,14m; điểm đầu đoạn 02 Km6+00: 513,69m; điểm cuối đoạn 02 Km6+958,58: 449,69m.

- Mặt cắt ngang: Cải tạo, mở rộng nền đường dạng nửa đào nửa đắp (chữ L) hoặc đắp hoàn toàn; đất đắp nền đường đầm chặt K ≥ 0,95.

- Công trình thoát nước: Cống tròn ống BTCT M300 D80, dày 8cm; đầu cống thượng lưu là hố thu, hạ lưu là tường cánh chéo bằng đá hộc xây vữa xi măng M100; móng cống đệm đá dăm (2×4)cm dày 30cm; mối nối cứng; chiều dày đất đắp trên đỉnh cống tối thiểu 0,5m, đầm chặt K95.

- Đoạn tránh xe: Bố trí đoạn tránh xe dài 10 - 20m (kể cả đoạn vuốt nối), nền đường rộng 5,0 - 6,0m; tận dụng các đoạn nền rộng trên tuyến. Không thiết kế bãi quay xe do tuyến còn đi tiếp.

8.4. Kết quả thiết kế

- Chiều dài nền đường thiết kế: 1.719,22m (đoạn 01: 760,64m; đoạn 02: 958,58m).

- Bình đồ: 52 đường cong nằm, trong đó 22 đường cong có R ≤ 15m, 25 đường cong có 15m < R ≤ 60m, 04 đường cong có 60m < R ≤ 100m, 01 đường cong có 200m < R ≤ 400m.

- Trắc dọc: độ dốc dọc nhỏ nhất 0,65%, lớn nhất 16,00%; chiều dài có độ dốc ≤ 3% là 777,24m; từ trên 3% đến 6% là 263,77m; từ trên 6% đến 9% là 148,91m; từ trên 9% đến 15% là 331,52m; từ 15% trở lên là 197,78m.

- Công trình thoát nước:

+ Đoạn tuyến 01: làm mới 03 cống tròn D80 tại cọc P2 (Km0+061,78), P11 (Km0+383,03), P19 (Km0+688,04); nối 02 cống tròn D80 hiện trạng tại cọc TD6 (Km0+177,82), P17 (Km0+574,71).

+ Đoạn tuyến 02: làm mới 06 cống tròn D80 tại cọc 2A (Km6+010,94), 3A (Km6+152,28), P12A (Km6+367,21), TC17A (Km6+524,30), P26A (Km6+793,58), TC29A (Km6+945,51).

9. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn, thiết kế định hình	Mã hiệu
1	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
2	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
3	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
4	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
5	Định hình cống tròn bê tông cốt thép của Viện Thiết kế Bộ Giao thông vận tải	78-02X
6	Thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (UBND tỉnh Lạng Sơn)	QĐ 866/QĐ-UBND ngày 24/4/2021

Và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: **1.600.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm triệu đồng)*. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị
1	Chi phí xây dựng	1.272.150.000
2	Chi phí quản lý dự án	47.052.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	213.721.000
4	Chi phí khác	15.429.000
5	Chi phí dự phòng	51.648.000
	Tổng cộng	1.600.000.000

(Chi tiết theo hồ sơ dự toán đã được thẩm định kèm theo)

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia các năm trước kéo dài sang năm 2026 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: thuê tư vấn quản lý dự án.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VI - phòng giao dịch số 8; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- TT HĐND xã;
- CT, Các PCT UBND xã;
- C, PCVP HĐND và UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, KT(LVD).

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THỐNG NHẤT T.LẠNG SƠN

Vi Văn Thắng

TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: DUY TU, SỬA CHỮA ĐƯỜNG NÀ KẸT - PÁC LÀO (ĐOẠN TỪ BẢN BỘ VÀ NÀ HAO), XÃ THỐNG NHẤT, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định 1335/QĐ-UBND ngày 09/11/2026 của UBND xã Thống Nhất)

VAT: 0,08

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI	KINH PHÍ		
				GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gxd**	**Gxd=Gxd1+Gxd2**	**1.177.916.874**	**94.233.350**	**1.272.150.000**
*	Chi phí xây dựng	Gxd*	Gxd1 = Gxd1.1+Gxd1.2	1.152.560.542	92.204.843	1.244.765.385
1	Chi phí xây lắp đoạn 1	Gxd1	Theo bảng THKPHM	373.572.254	29.885.780	403.458.034
2	Chi phí xây lắp đoạn 2	Gxd2	Theo bảng THKPHM	778.988.288	62.319.063	841.307.351
*	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	Gxd2	Theo bảng THKPHM	25.356.332	2.028.507	27.384.838
II	**CHI PHÍ QLDA**	**Gqlda**	**Gxd x1,35 x3,024%**	**43.566.667**	**3.485.333**	**47.052.000**
III	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**Gtv**	**Gtv1 + … + Gtv6**	**197.890.159**	**15.831.213**	**213.721.000**
1	Chi phí khảo sát (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gtv1	Có bảng tính	97.410.489	7.792.839	105.203.328
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.26 kèm theo Thông tư 38 /TT-BXD)	Gtv2	Gtv1 x 4,072%	3.966.555	317.324	4.283.880
3	Chi phí lập Báo cáo KT-KT(Bảng 2.5 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gtv3	Gxd1 x 4,127%	47.566.174	3.805.294	51.371.467
4	Chi phí thẩm tra thiết kế (Bảng 19 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gtv4	Gxd x1,2x 0,17%	2.351.224	188.098	2.539.321
5	Chi phí thẩm tra dự toán (Bảng 20 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gtv5	Gxd x1,2x 0,166%	2.295.901	183.672	2.479.573
6	Chi phí giám sát thi công XD công trình (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	Gtv6	Gxd x 1,2x3,203%	44.299.817	3.543.985	47.843.802
IV	**CHI PHÍ KHÁC**	**Gk**	**Gk1 + … + Gk4**	**15.429.466**	**-**	**15.429.000**
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư (TT 64/2025/TT-BTC)	Gk1	TT	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	Gk2	(TMĐT-DP) x 0,57%	8.940.884		8.940.884

3	Chi phí bảo vệ môi trường Phí bảo vệ môi trường (VB số 67/SXD-QLXD ngày 13/01/2022)	Gk3	Có bảng tính	1.558.600		1.558.600
4	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Gk4	10% x Ggs	4.429.982		4.429.982
V	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**Gdp**		**51.648.000**	**-**	**51.648.000**
1	Chi phí dự phòng do yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	TT	51.648.000		51.648.000
*	**TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)**	**Gxdct**	**Gxd+Gqlda+Gtv +Gk+Gdp**	**1.486.451.000**	**113.549.896**	**1.600.000.000**
Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm triệu đồng./.						